

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

LƯỢC ĐỒ HÌNH ẢNH TRONG CÁC DIỄN ĐẠT “ẨN DỤ CHUYỂN ĐỘNG-CẢM XÚC” BIỂU THỊ “NỖI BUỒN” NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN NGUYỄN THỊ THUỖ LINH*

TÓM TẮT: Các cách diễn đạt biểu thị cảm xúc của con người đôi khi không trực diện mà thông qua việc vận dụng các yếu tố khác bên ngoài thế giới tự nhiên của con người hoặc bên trong cơ thể của con người để rồi tạo nên những lối diễn đạt vừa sinh động vừa tinh tế. Cơ chế tạo khung trong lược đồ hình ảnh khi muốn diễn tả những ý niệm trừu tượng, hay những phạm trù cảm xúc thuộc về thế giới tinh thần như “hi, nộ, ái, ố” thông qua những khái niệm cụ thể, hay những phạm trù thuộc thế giới vật chất như những “thực thể” hiện hữu quanh ta cũng góp phần tích cực trong việc xây dựng các biểu thức diễn đạt ẩn dụ đó. Bài viết này nhằm đưa ra những cái nhìn và đánh giá về lược đồ hình ảnh được “vẽ” trong những diễn đạt chứa động từ chuyển động theo lối ẩn dụ biểu thị cảm xúc BUỒN, một trong những cảm xúc cơ bản của con người. Sự phân tích cho thấy ngôn ngữ luôn mang hơi thở của cuộc sống và quá trình nghiệm thân của con người tác động và ảnh hưởng tới cách con người tư duy cũng như sử dụng ngôn ngữ như thế nào. Trong khuôn khổ của bài báo này, những diễn đạt ẩn dụ chuyển động cảm xúc (MEM) được lựa chọn khảo sát là ngữ liệu bằng tiếng Anh, chủ yếu khai thác từ các tác phẩm văn xuôi như truyện ngắn và tiểu thuyết trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây.

TỪ KHOA: ẩn dụ cảm xúc; chuyển động; lược đồ hình ảnh; cụ thể; trừu tượng.

NHẬN BÀI: 5/12/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/04/2023

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ giữa cảm xúc và ngôn ngữ vốn đã bao lâu nay hấp dẫn các nhà ngôn ngữ học cũng như các nhà tâm lý học. Ngôn ngữ cho phép chúng ta truyền đạt cảm xúc của mình với người khác. Thông qua ngôn ngữ, chúng ta có thể nói rõ cảm xúc của mình bằng cách đề cập đến trạng thái cảm xúc của mình một cách rõ ràng (ví dụ: với danh từ hoặc tính từ như hạnh phúc, buồn bã, ngạc nhiên, tức giận, sợ hãi) hoặc ngầm hiểu bằng việc sử dụng thủ pháp tu từ như ẩn dụ. Thực tế cho thấy mô tả một cách hình ảnh giúp chúng ta truyền đạt các phạm trù trừu tượng như *cảm xúc* tới người khác một cách tinh tế. Điển hình cho những nghiên cứu thuộc trường phái ngôn ngữ học tri nhận với việc đi sâu vào khai thác ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ cảm xúc có thể kể tới G.Lakoff & M.Johnson (1980) với “Metaphor we live by”, “Women, Fire & dangerous things”, hay Zoltán Kövecses (2000) với “Metaphor and Emotion: Language, Culture, and Body in Human Feeling”.

Trong bối cảnh dạy và học tiếng Anh hiện nay ở phần lớn các trường đại học Việt Nam, chuyên mục đi tìm vẻ đẹp trong ngôn ngữ văn chương (học phần Văn học Anh) cũng là một yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngữ. Việc tìm hiểu các diễn đạt ẩn dụ sẽ giúp cho người học hiểu biết thêm những cách nói độc đáo của người bản ngữ, đồng thời cũng sẽ biết cách sử dụng các phương tiện diễn đạt ấy vào trong công việc (như biên-phiên dịch) sau này. Bài báo này tập trung vào việc khai thác những diễn đạt ẩn dụ chuyển động-cảm xúc nằm trong các văn bản bằng tiếng Anh thể hiện cảm xúc BUỒN để tìm hiểu về lược đồ hình ảnh mà ở đó miền đích - cảm xúc được ánh xạ từ miền nguồn - chuyển động. Hi vọng những kết quả ban đầu sẽ là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo hướng đến những cung bậc cảm xúc khác.

* Trường Đại học Phenikaa; Email: linh.nguyenthithuy@phenikaa-uni.edu.vn

2. Cơ sở lí luận

2.1. Ẩn dụ tri nhận

Đầu những năm 1980 chứng kiến sự khởi đầu thực sự của nghiên cứu ẩn dụ tri nhận với việc xuất bản cuốn sách *Metaphors We Live By* của Lakoff & Johnson, trong đó lí thuyết ẩn dụ khái niệm (conceptual metaphor) đã được giới thiệu. Nó định nghĩa ẩn dụ là một trong những cơ chế nhận thức cơ bản cấu trúc cách chúng ta hình thành và hiểu các khái niệm trừu tượng (Lakoff & Johnson, 1980). Để chứng minh cho quan điểm rằng phép ẩn dụ là thứ mà chúng ta đang sống, Lakoff và Johnson cho rằng, “bản chất của phép ẩn dụ là trải nghiệm và hiểu cái này thông qua cái khác” (Lakoff & Johnson, 1980, tr.5). Nói cách khác, phép ẩn dụ có thể được xem như một ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích. Ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ, một phương tiện tu từ. Về cơ bản nó là một hiện tượng nhận thức. Tư duy ẩn dụ là một cách để mọi người biết mọi thứ và thiết lập các khái niệm trong đầu. Trong các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ hàng ngày, đâu đâu cũng thấy ẩn dụ và người ta luôn dùng ẩn dụ để liên kết hai sự vật giống nhau. Theo thống kê của Lakoff và Johnson, hơn 70% các cách diễn đạt tiếng Anh bắt nguồn từ các khái niệm ẩn dụ, vì vậy có thể kết luận rằng chúng ta thấm nhuần hầu hết các khía cạnh của cuộc sống của chúng ta và thực sự là những gì chúng ta đang sống cùng. Trong lí thuyết khái niệm về phép ẩn dụ do Lakoff và Johnson (1980) đề xuất, trước hết và quan trọng nhất, phép ẩn dụ được xem như các ánh xạ (hoặc tập hợp các tương ứng) trên các miền khác nhau trong cấu trúc khái niệm. Những cách diễn đạt chẳng hạn như “*He was suddenly engulfed in a wave of panic*” (*Anh ta bị nhấn chìm trong cơn sóng của sự hoảng loạn, sợ hãi*) được coi là biểu hiện ngôn ngữ của ẩn dụ khái niệm, chẳng hạn như trong trường hợp này, HOẢNG LOẠN/ SỢ HÃI LÀ CON SÓNG (PANIC IS WAVE). Phép ẩn dụ khái niệm này liên quan đến việc ánh xạ các khía cạnh của miền “nguồn” của WAVE vào các khía cạnh của miền “đích” của PANIC/ FRIGHT.

2.2. Lực đồ hình ảnh (Image Schema)

Quan niệm của Lakoff và Johnson về các “miền” (domain) ý niệm phụ thuộc rất nhiều vào khái niệm “khung” (frame) trong ngữ nghĩa của Fillmore (1982), vốn có ảnh hưởng lớn trong ngôn ngữ học nhận thức nói chung. Tuy nhiên, trong phiên bản gốc của Lí thuyết ẩn dụ khái niệm (CMT), Lakoff và Johnson (1980) sử dụng thuật ngữ “miền” khá rộng để chỉ các phần cấu trúc khái niệm liên quan đến ánh xạ ẩn dụ. Trong cuốn sách năm 1987 của mình, “*The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*” (“Cơ thể trong tâm trí: Cơ sở cơ thể của ý nghĩa, trí tưởng tượng và lí trí”), nhà tri nhận học Mark Johnson đã trình bày khái niệm về *lực đồ hình ảnh* (image schema). Nói theo cách riêng của ông, “một lực đồ hình ảnh là một mô hình động, lặp lại của các tương tác tri giác của chúng ta và các chương trình vận động mang lại sự liên kết và cấu trúc cho trải nghiệm của chúng ta”. (Johnson, 1987: xiv).

Các lực đồ hình ảnh có một số thuộc tính: (a) chúng mang tính ý niệm và tiền ngôn ngữ, tức là chúng xuất phát từ nhận thức cảm tính cho phép suy nghĩ bằng ngôn ngữ và cung cấp nền tảng cho việc tiếp thu ngôn ngữ (Mandler, 1992, 2004); (b) Lực đồ hình ảnh có cấu trúc: một lực đồ bao gồm một số lượng nhỏ các phần đứng trong các quan hệ đơn giản, nhờ đó nó có thể cấu trúc vô hạn các nhận thức, hình ảnh và sự kiện. Do đó, các lực đồ hình ảnh nhấn mạnh các khái niệm của chúng ta; (c) chúng không phải là hình ảnh phong phú, cụ thể hoặc hình ảnh tinh thần; chúng không có tính cụ thể của những hình ảnh phong phú hay những hình ảnh tinh thần. Thay vào đó, chúng hoạt động ở mức độ tổng quát và trừu tượng (Johnson, 1987, tr.23-24).

2.3. Ẩn dụ chuyển động-cảm xúc (Motion-emotion metaphor = MEM)

Trong lực đồ hình ảnh của loại ẩn dụ này, MOTION (CHUYỂN ĐỘNG) là miền nguồn và EMOTION (CẢM XÚC) là miền đích. Ví dụ, trong phép ẩn dụ “*Cô ấy đang lơ lửng trên không*” (She’s floating on the air), “chuyển động lơ lửng” thuộc về miền nguồn và cảm xúc “hạnh phúc”

thuộc về miền đích. Đây là cách nói ẩn dụ “cho phép chúng ta hiểu một lĩnh vực trải nghiệm này theo khía cạnh khác”. (Saeed, 2003, tr.347). Theo đó, miền đích CẢM XÚC được hiểu thông qua phép ẩn dụ trong khi miền nguồn, trong trường hợp này là CHUYỂN ĐỘNG, là miền mà Saeed gọi là “khái niệm phi ẩn dụ”, một miền sẽ không thể hoạt động như miền đích (2003, tr.346).

Trong nghiên cứu của Liina Paju (2016), một định nghĩa về ẩn dụ chuyển động-cảm xúc (MEM) được đề xuất sau khi tác giả đưa ra cách tiếp cận tổng hợp đối với phép ẩn dụ và các cuộc thảo luận về chuyển động và cảm xúc, như là các loại biểu thức thường thể hiện thực tế chuyển động. Định nghĩa này khác với định nghĩa trong nghiên cứu trước đó, đặc biệt là của Jacobsson (2015, tr.16), MEM được định nghĩa là “các kiểu biểu hiện kết nối hai lĩnh vực, thể hiện những thay đổi trong ý thức tình cảm, sử dụng các thuật ngữ biểu thị chuyển động thực tế” (“expression types that bridge the two domains, expressing changes in affective consciousness, utilizing terms denoting actual motion”).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả, phân tích thành tố, thống kê, phân loại, phương pháp nhận diện ẩn dụ loại chuyển động-cảm xúc và thủ pháp toả tia để nhận diện các miền nguồn và đích được phóng chiếu lên nhau, tạo ra các cấu trúc ẩn dụ tri nhận. Thông qua đó, lược đồ hình ảnh của miền nguồn được xác định và phóng chiếu lên miền đích - cảm xúc BUỒN. Bài viết sử dụng công cụ SketchEngine để khai thác dữ liệu trên English Web 2020, đồng thời thu thập ngữ liệu minh hoạ từ các trang sách điện tử, chủ yếu là tiểu thuyết viết bằng tiếng Anh với những ấn bản từ năm 2000 trở lại đây.

4. Kết quả nghiên cứu

Với phương pháp tiến hành nghiên cứu như đã trình bày ở phần 3, chúng tôi đã tìm được 21 diễn đạt nằm trong nguồn ngữ liệu được khảo sát chứa yếu tố chuyển động biểu hiện cảm xúc BUỒN. Dựa vào các tiêu chí phân loại, 21 diễn đạt đó được chia thành 5 nhóm như sau.

4.1. Nhóm từ chuyển động liên quan tới tứ chi (tay, chân)

Những diễn đạt ẩn dụ cảm xúc BUỒN liên quan tới tứ chi (tay, chân) trong tiếng Anh mà chúng tôi khảo sát chủ yếu chứa những động từ chuyển động như “run” (chạy), “stag” (loạng choạng), “bury” (chôn, vùi), “jump” (nhảy). Từ Bảng 1 bên dưới, có thể thấy tần suất của từ “bury” trong diễn đạt “bury (her) face in (her) hands” (tạm dịch: lấy tay ôm mặt) nhiều hơn cả (3, 152 lượt xuất hiện).

Bảng 1. Nhóm từ chuyển động liên quan tới tứ chi (tay, chân)

STT	Diễn đạt	Số lượng	Hình ảnh ẩn dụ
1	run away from sadness	2	run away from + sadness = run away from + enemy chạy trốn khỏi nỗi buồn = chạy trốn khỏi kẻ thù
2	staggered by (the news)	4	someone + stag = a drunk person + walk uncontrollably/ unstably một người + đi loạng choạng = một kẻ say rượu bước đi không vững
3	(She) buried (her) face in (her) hands.	3,152	bury + face (in hands) = bury an object chôn/ vùi mặt vào tay = chôn/ vùi một đồ vật

Tuy nhiên, đây chỉ là kết quả do SkechEngine lọc từ EnglishWeb 2020 nên con số cũng chỉ mang tính chất tương đối, nó không thể đại diện một cách chính xác và tuyệt đối cho các hiện tượng ngôn ngữ có chiều dài xuyên suốt về không gian và thời gian. Cũng chính vì lẽ đó, chúng tôi muốn lấy

minh họa từ những tác phẩm văn học tính từ thời điểm năm 2000 trở lại đây để phân nào đưa thêm những dẫn chứng và nhận định khách quan hơn. Hãy cùng xem xét ví dụ sau:

(1) *She sat on the sofa and buried her face in her hands until he said he was very sorry, although he was not quite sure what he was apologizing for.* (Chimamanda Ngozi Adichie, 2014, tr.54)

Đây là câu miêu tả Susan, một nhân vật nữ trong Tiểu thuyết “Half of The Sun” của nhà văn Chimamanda Ngozi Adichie. Bối cảnh khi ấy, Susan đang đầy tâm trạng sau khi trở về từ một buổi dạ tiệc cùng Richard, người đàn ông mà cô ấy đem lòng thâm thương trộm nhớ. Richard đã khiến cô ấy buồn và có chút ghen tuông khi anh ta quay sang trò chuyện thân mật với một cô gái khác trong lúc đang tiệc. Suốt cả đoạn văn dài gần hai trang, không hề có câu nào miêu tả một cách trực tiếp rằng “Susan was sad, or upset, or depressed” (cô ấy đang buồn, hay đang chán nản, hay đang đau khổ), nhưng với tất cả những tình tiết xoay quanh nhân vật, cùng với hình ảnh cô ấy ngồi trên ghế, lấy tay ôm mặt (như thể muốn khóc) và trước đó nữa, suốt cả chặng đường về, cô ấy im lặng, không nói gì với Richard, rồi về nhà mở tủ rượu, lấy ngay một ly, nốc một ngụm thật nhanh và quăng chiếc ly thủy tinh đó vào tường,... thì người đọc có thể tự hình dung và cảm nhận được nội tâm của cô gái ấy đang diễn ra mãnh liệt như thế nào. Hình ảnh ẩn dụ ở đây được thể hiện thông qua động từ “bury” (chôn, vùi) thực sự sống động. Nói là “bury her face” nhưng thực ra là đang “bury her sadness” vì thông thường, cảm xúc sẽ biểu lộ trên khuôn mặt. Cô gái ấy muốn chôn vùi, tức muốn giấu đi cái khuôn mặt đau khổ khi ấy cũng là để muốn cái cảm xúc không lấy làm dễ chịu ấy biến mất, để không ai có thể thấy.

Tiếp tục với các diễn đạt khác trong Bảng 1, lược đồ hình ảnh cho thấy cảm xúc BUỒN có lúc thì như một kẻ thù đáng ghét khiến người ta phải tìm cách chạy trốn và thoát thân (như **run away** from sadness), có lúc lại như một chất men khiến người ta say mèm, đi không vững nữa (như trong **staggered** by (the news)), hay trong ví dụ sau:

(2) *He let the words fall between them, staggered by the heavy thump of his heart as the silence grew more intense.* (Rachael Thomas, 2015, tr.179)

4.2. Nhóm từ chuyển động liên quan tới mặt

Như có thể thấy từ Bảng 2, tần suất của từ “crease” (văn vò, làm cho nhàu, nhăn, có nếp gấp) gần với từ “face” (mặt) trong khối liệu của Englishweb 2020 tương đối nhiều (169 lần xuất hiện). Nó thường đi cùng với những danh từ mang ý nghĩa một cách hiển minh về cảm xúc BUỒN, như “pain” (nỗi đau), “worry” (nỗi lo), “distress” (sự muộn phiền), hay hình ảnh hơn nữa là “unhappy lines” (những đường kẻ không vui). Một động từ chuyển động nữa liên quan tới chuyển động của mặt là “melt” (tan ra, chảy ra) khiến người ta liên tưởng tới hình ảnh viên đá hay tảng băng trôi tan chảy thành nước. Hình ảnh này cũng gần gũi với cách nói trong tiếng Việt khi miêu tả ai đó buồn thì “ gương mặt chảy dài”.

Bảng 2. Nhóm từ chuyển động liên quan tới mặt

STT	Diễn đạt	Số lượng	Hình ảnh ẩn dụ
1	(His) face creased with pain from the effort.	169	face + crease = a sheet of paper + crease mặt nhàu nhĩ vì đau đớn/ vì lo lắng = một tờ giấy nhàu nát vì bị vò
	(His) face creased with worry.		
	(His) face creased with distress.		
	(His) face creased into unhappy lines.		
2	(His) face seemed to melt	38	face + (seem) + melt = ice + melt mặt (như muốn) + tan ra = đá/ băng tan

(3) *Pop stood with his hands on his hips and his face creased with worry.*

(Carlos Nicolas Flores, 2006, tr.176)

Nhìn vào câu ví dụ trên, có thể thấy NỖI BUỒN cùng với sự lo lắng được tri nhận như một vật có lực tác động mạnh khiến cho gương mặt của người đang phải trải qua cảm xúc đó “nhăn nhúm”, “nhàu nhĩ” chẳng khác gì một tờ giấy bị vò.

Còn đối với diễn đạt ở câu (4), lược đồ hình ảnh cho phép ta hình dung một trạng thái chuyển biến hay sự vận động trên gương mặt của nhân vật này, đi từ cảm xúc giận dữ (anger) sang đau khổ (pain). Động từ “melt” (tan ra, chảy ra) giúp ta liên tưởng đến hình ảnh của một viên đá (a piece of ice), hay tảng băng (iceberg) chuyển từ thể rắn sang lỏng, cũng chính là sự chuyển động của một loại chất (substance).

(4) *His face seemed to melt, his expression going from anger to pain.*

(B.J. Daniels, 2017, tr. 62)

4.3. Nhóm từ chuyển động liên quan tới khoang miệng (răng và họng)

Đối với nhóm từ chuyển động liên quan tới khoang miệng, các động từ tập trung chủ yếu vào sự chuyển động của răng và họng (Bảng 3). Trong đó, “bite” (cắn, xé) là chuyển động của răng và “swallow” (nuốt, nuốt chửng) là chuyển động của họng. Với diễn đạt ẩn dụ “sorrow/ sadness/ despair bites (me)” (Nỗi buồn cắn xé (tôi)) thì lược đồ hình ảnh cho ta thấy cảm xúc, tâm trạng BUỒN được ý niệm hoá như một con vật dữ dằn đang tấn công con người. Với diễn đạt “sorrow/ sadness/ despair swallows (me)” (nỗi buồn nuốt lấy (tôi)) thì cảm xúc BUỒN lại được ý niệm hoá như một con thú lớn nuốt chửng thú bé (con mồi). Sự ánh xạ từ hình ảnh của một con thú dữ thông qua chuyển động của “cắn, xé, và nuốt” ấy lên miền cảm xúc đã cho thấy NỖI BUỒN là một cung bậc cảm xúc thực sự ghê gớm và khủng khiếp. Đối tượng đang phải trải qua hay chịu đựng tâm trạng đó rõ ràng không hề dễ chịu chút nào. Hơn thế nữa, hình ảnh ẩn dụ thông qua lược đồ “sorrow bites/ swallows + object” (nỗi buồn cắn/ nuốt + tân ngữ) còn cho thấy đối tượng mà đang phải trải nghiệm cảm xúc (experiencer) này bị rơi vào tình trạng yếu thế, bị tấn công và bị áp đảo, như trong (5) và (6):

(5) *When my boyfriend woke up, he gazed at me as I stared out of the window with nothing to look at anymore. ... A deep sadness swallowed me.*

(A.D. Graves, 2022, tr.135)

Ở ví dụ (6), ta còn thấy có những NỖI BUỒN khủng khiếp đến mức nó được tri nhận như một đàn sói (wolves) sẵn sàng tấn công một cách hung hăng và dữ tợn đối tượng đang hứng chịu cảm xúc đó. Hẳn là ai mà đã từng trải qua một cảm xúc tồi tệ này, cộng với trải nghiệm đã từng bị một bầy thú dữ tấn công thì chắc sẽ càng thấm hơn câu văn này.

(6) *The wolves of depression come at me. They bite me and break my brittle bones.*

(Terezia M.Farkas, 2013, tr.21)

Bảng 3. Nhóm từ chuyển động liên quan tới khoang miệng (răng và họng)

STT	Diễn đạt	Số lượng	Hình ảnh ẩn dụ
1	sorrow/ sadness/ despair swallowed (me)	35	sorrow + swallow + someone = a bigger animal swallows a smaller one nỗi buồn nuốt chửng ai đó = thú lớn nuốt thú bé (con mồi)
2	sorrow/ sadness/ despair bites (me)	12	sorrow + bite + sb = a fierce animal + bite +sb nỗi buồn cắn ai = một con vật dữ dằn cắn người

4.4. Nhóm từ chuyển động liên quan tới hệ tuần hoàn (tim)

Có lẽ, trong ngôn ngữ của văn chương hay đời thường thì trái tim hay con tim vẫn luôn là bộ phận được sử dụng nhiều nhất khi người ta muốn diễn tả cảm xúc. Trong Tiếng Anh, hình ảnh của “heart” (tim) không chỉ xuất hiện trong các diễn đạt ẩn dụ cho cảm xúc BUỒN mà nó còn xuất hiện trong các diễn đạt cảm xúc VUI (như “heart dance (in my chest) = con tim nhảy múa trong ngực tôi), NGẠC NHIÊN (như (his) heart hit the ground = tim anh ấy đập xuống đất), hay SỢ HÃI (như “heart hammered at his ribs” = tim nện bình bình vào sườn anh ta”).

Xét riêng về NỖI BUỒN, hình ảnh trái tim trong những diễn đạt ẩn dụ của tiếng Anh thường gắn liền với các chuyển động như “jump” (nhảy lên nhảy xuống), “sink” (chìm), “fall” (rơi, ngã) và “break” (đổ vỡ). Như số liệu trong Bảng 3 cho thấy, lượt xuất hiện của “heart + sink” và “heart + break” là chiếm tỉ lệ cao áp đảo, lần lượt là 4, 277 và 6, 259. Trái tim theo tri nhận của con người, nó có thể như một thực thể sống (a living entity) biết “thôn thức với niềm cảm thông” (jump with sympathy), có lúc thì nó như một con thuyền gặp nạn giữa dòng nước dữ, bị đắm và chìm ngấm (sink), cũng có khi lại như một mảnh thủy tinh mỏng manh, bị trượt tay là rơi xuống vỡ tan tành (fall & break into pieces).

Bảng 4. Nhóm từ chuyển động liên quan tới hệ tuần hoàn (tim)

STT	Diễn đạt	Số lượng	Hình ảnh ẩn dụ
1	(my) heart jumped with sympathy	2	heart + jump = a living entity trái tim nhảy lên = một thực thể sống
2	(my) heart sank	4,277	heart + sink = a boat sinks trái tim chìm xuống = một con thuyền chìm xuống
3	(my) heart fell into pieces	2	heart + fall (into pieces) = a vulnerable object falls trái tim rơi xuống vỡ tan tành = một vật mỏng manh dễ vỡ rơi xuống
4	(my) heart broke	6,259	heart + break = a piece of glass + break trái tim tan vỡ = một mảnh thủy tinh vỡ

Song cũng có những diễn đạt, trái tim (heart) vẫn kết hợp với động từ chuyển động “sink”, nhưng lại đưa đến một sự liên tưởng “heart” là một vật vô cùng nhỏ bé vì lỡ tay mà “rơi” xuống chân rồi lún sâu vào “gan bàn chân” (the sole of feet) của ai đó, như trong câu (7):

(7) *My heart sank to the soles of my feet.* (Mary M. Case, 2018, tr.35)

4.5. Nhóm từ chuyển động liên quan tới toàn thân

Nhóm từ biểu thị chuyển động liên quan toàn thân khá phong phú, bao gồm “plung” (lao xuống), come over/ sweep in/ wash over (đến/ tràn đến), overpower (chế ngự), struggle (đấu tranh), envelop (bọc/ quấn), surround (vây quanh) và escape (trốn thoát).

Đối với các diễn đạt ẩn dụ cảm xúc chứa nhóm từ chuyển động này, có lúc NỖI BUỒN được ý niệm hoá là một hiện tượng của tự nhiên, như sóng biển (a wave of depression = con sóng tuyệt vọng), hay như biển sâu để ai đó có thể lao xuống (plung into), hay một màn sương mù giăng mắc trên ngọn cây, cọng cỏ và bao phủ đỉnh núi (a veil of sorrow/ sadness/ despair surround).

Bảng 5. Nhóm từ chuyển động liên quan tới toàn thân

STT	Diễn đạt	Số lượng	Hình ảnh ẩn dụ
1	plunged into sadness	244	plunge + into + sadness = plunge into the sea lao xuống nỗi buồn = lao xuống biển

2	A wave of depression swept in upon (him)/ washed over (him)/ came over (him)	263	a wave of depression + sweep = a wave of the stormy sea + sweep con sóng tuyệt vọng + dội đến = con sóng của biển khi giông bão tràn đến
3	sadness welled up	515	sadness + well up = water/ liquid + well up nỗi buồn dâng lên = nước/ chất lỏng dâng lên
4	overpower sadness/ sorrow/ despair	6	overpower + sadness = overpower a fierce animal chế ngự nỗi buồn = chế ngự một con vật hung hãn
5	struggle with sadness	58	struggle with + sadness = struggle with + enemy đấu tranh với nỗi buồn = đấu tranh với kẻ thù
6	sadness envelops (me)	45	sadness + envelop + sb = wrapper + envelop + sth nỗi buồn bọc kín lấy ai = mảnh giấy gói bọc kín thứ gì
7	sorrow/ sadness/ despair overpowered (me)	20	sorrow + overpower + someone = oppressive forces overpower normal people nỗi buồn không chế ai đó = thế lực áp bức không chế dân thường
8	depression surrounding	227	depression + surround + sb = mist/ fog + surround + sth (mountains/ trees) nỗi chán chường/ tuyệt vọng vây quanh = sương mù giăng mắc đỉnh núi, ngọn cây
9	(A veil of) sorrow/ sadness/ despair surrounded (him)/ surrounded by sadness	197	(A veil of) sorrow/ sadness/ despair + surround = (A veil of) mist/ fog + surround một nỗi buồn bao phủ = một màn sương bao phủ/ giăng kín/ bủa vây
10	escape sadness	60	escape + sadness = escape + enemy thoát khỏi nỗi buồn = thoát khỏi sự tấn công của kẻ thù

Như có thể thấy trong số liệu ghi nhận được từ Bảng 5, NỖI BUỒN phần lớn được con người tri nhận là một dạng chất lỏng (liquid) có khả năng dâng lên khi có lực đẩy như trong diễn đạt “sadness welled up inside her”, và khi ấy cơ thể người trải nghiệm cảm xúc (experiencer) chính là “vật chứa” cho khối chất lỏng - cảm xúc đó.

Mặt khác, NỖI BUỒN cũng được ý niệm hoá là một “vật chứa” như biển, hồ, sông, suối,... nên ai đó nếu không may gặp phải chuyện buồn thì sẽ có cảm giác như mình đang lao xuống dòng nước mênh mông, vô định. Động từ “plung” (lao) kết hợp với giới từ “into” (vào, vào bên trong) càng làm nổi bật hơn cái thâm thẳm của NỖI BUỒN là vật chứa, như ở ví dụ số (8) dưới đây:

(8) *The African nation was plunged into sadness and near despair.*

Cả dân tộc châu Phi đã chìm trong nỗi buồn và gần như tuyệt vọng.

(Koigi Wa Wamwere, 2010, tr.110)

Sự liên tưởng của con người thật sự phong phú khi NỖI BUỒN còn được ý niệm hoá như một màn sương, hay màn đêm u tối (a veil of depression/ sadness) chuyển động như một thực thể sống, biết “surround” (bao vây) như trong câu (9):

(9) *I can feel the veil of depression surrounding me.*

Tôi có thể cảm thấy một nỗi buồn u ám đang bủa vây mình.

(Tracie Loveless Hill, 2018, tr.19)

Rõ ràng, như đã dẫn lời của Mark Johnson ở phần mở đầu, lược đồ hình ảnh là một mô hình động, lặp lại của các tương tác tri giác của chúng ta và các chương trình vận động mang lại sự liên kết và cấu trúc cho trải nghiệm của chúng ta. Và nhờ vào quá trình tư duy có khả năng liên kết các điểm tương đồng trong chính những trải nghiệm của con người ở các hoàn cảnh khác nhau mà hình thành nên những lối diễn đạt giàu hình ảnh đến vậy.

5. Kết luận

Bài viết này, trên cơ sở lí thuyết liên quan tới lược đồ hình ảnh, ẩn dụ cảm xúc-chuyển động, một kiểu ẩn dụ nằm trong ẩn dụ tri nhận, phân tích và bình luận về một số diễn đạt cảm xúc có yếu tố chuyển động miêu tả NỖI BUỒN đã khảo sát được từ ngữ liệu là tiểu thuyết bằng Tiếng Anh xuất bản từ năm 2000 trở lại đây. Có thể nói, “lược đồ hình ảnh” chính là sản phẩm tri nhận của con người được phản ánh thông qua ngôn ngữ vừa độc đáo, tinh tế nhưng cũng hết sức gần gũi với mỗi chúng ta. Những diễn đạt của tiếng Anh khi chuyển ngữ sang tiếng Việt có thể không hoàn toàn giống 100%, nhưng phần nào cũng tìm được nét tương đương trong ngữ nghĩa biểu đạt, chẳng hạn như “his face seemed to melt” thì nên diễn đạt là “mặt anh ta chảy dài”. Nhưng quả thật cũng có những diễn đạt bằng tiếng Anh gây thách thức cho người học tiếng khi cần chuyển ngữ sang tiếng mẹ đẻ để có một tương đương phù hợp, ví dụ như “the wolves of depression come at me”.

Qua đây ta có thể khẳng định lại những nhận định của Johnson (1987) một lần nữa, rằng là “lược đồ hình ảnh nhấn mạnh các ý niệm của chúng ta; chúng không phải là hình ảnh phong phú, cụ thể hoặc hình ảnh tinh thần; chúng không có tính cụ thể của những hình ảnh phong phú hay những hình ảnh tinh thần. Thay vào đó, chúng hoạt động ở mức độ tổng quát và trừu tượng (Johnson, 1987, tr.23-24). Cũng chính vì lẽ đó, tùy thuộc vào góc nhìn, sự trải nghiệm, quá trình nghiệm thân và sự liên tưởng của mỗi cá nhân trong khi tiếp nhận văn bản, hay ngôn bản mà mỗi người sẽ có lăng kính riêng để nhìn nhận và cảm thụ về diễn đạt ẩn dụ đó, với những gì được “vẽ” trong lược đồ hình ảnh của não bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Tuyết Minh (2014), "Bước đầu áp dụng hướng tiếp cận động lực học để phân tích các sự tình chuyển động trong tiếng Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ*, 5/2014.
2. Lê Văn Thanh (2015), "Bước đầu khảo sát hiện tượng ý niệm hóa cảm xúc thông qua các động từ chuyển động". Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*. Số 5 (235)-2015.
3. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận*: Nxb Phương Đông.
4. Ly Lan (2012), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Viện KHXH VN.

Tiếng Anh

5. Beck, A.T. (1987), *Cognitive therapy of depression*. New York, NY: Guilford Press.
6. Fillmore, Charles J. (1982), *Frame Semantics*. University of California Press
7. Gibbs, R.W. (2006), *Embodiment and Cognitive Science*, Cambridge and New York: Cambridge University Press.

8. Gibbs, R.W. and Coulston, H. (2012), *Interpreting Figurative Meaning*, Cambridge and New York: Cambridge University Press.
9. Göran Jacobsson (2015), *Motion-emotion metaphors in English, Swedish and Spanish: A cross-linguistic comparison*, BA Thesis in General Linguistics. Lund University.
10. G. Lakoff and M. Johnson (1980), *Metaphors we live by*. Publisher: The University of Chicago Press.
11. G. Lakoff (1987), *Women, Fire and dangerous things*. The University of Chicago Press.
12. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor and emotion: language, culture and body in human feeling*. Cambridge: Cambridge University Press.
13. Johnson, M. (1978), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*. Publisher: University of Chicago Press.
14. Saeed (2013), *Semantics*. Wiley-Blackwell Publisher
15. William Croft & D. Alan Cruse (2004), *Cognitive Linguistics*. Publisher: Cambridge University Press.

Nguồn ngữ liệu văn học

Chimamanda Ngozi Adichie (2014). *Half of The Sun*. HarperCollins Publishers

Nguồn ngữ liệu sách điện tử

1. <http://goodreads.com>
2. Carlos Nicolas Flores (2006). *Our Housse on Hueco*.
3. Rachael Thomas (2015). *From One Night to Wife*.
4. <http://books.google.com>
5. A.D. Graves (2022). *Allured by you*.
6. B.J. Daniels (2017). *Ambushed!*
7. Koigi Wa Wamwere (2010). *I Refuse to Die: My Journey to Freedom*
8. Mary M. Case (2018). *In the Face of Adversity: Giving Up is Not an Option!*
9. Tracie Loveless Hill (2018). *Acts of Betrayal*.
10. Terezia M.Farkas (2013). *Heart of Love Evolution: Surviving Depression*.

Image schemas in motion-emotion metaphorical expressions denoting SADNESS from the cognitive perspective

Abstract: Expressions of human emotions are sometimes not directly expressed, but through the manipulation of other factors outside the natural world of people or inside the human body to create lively and sophisticated performances. That is thanks in part to the framing mechanism in the image schema when we want to express abstract ideas, or emotional categories belonging to the mental world such as "happiness, anger, love, sadness" through concrete concepts, or categories of the physical world such as "entities" that exist around us. This paper aims to give views and evaluations on the image schema "drawn" in expressions containing motion verbs in a metaphorical way expressing the feeling of SADNESS to see that language always carries the breath of life as well as to see how the human experience of the body affects and influences the way people think. In the framework of this paper, the metaphorical expressions of motion-emotion (MEM) examined are data in English.

Key words: emotion metaphor; motion; image schema; concrete; abstract.